

Số: 27/VSC

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN T.P HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016 so với năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Chỉ tiêu                                 | Năm 2016        | Năm 2015        | Chênh lệch giảm | Tỷ lệ giảm (%) |
|-----|--|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 251,282,298,636 | 279,258,328,386 | 27,976,029,750  | 10,02          |

Nguyên nhân chủ yếu:

Do chi phí lãi vay năm 2016 tăng mạnh so với năm trước làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ năm 2016 giảm 27,976,029,750 đồng, tương ứng với giảm 10,02% so với năm 2015.

Trân trọng.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Tiên

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016





**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0200453688

ngày 27 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 27 tháng 6 năm 2016.

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Việt Hòa   | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Văn Tiến   | Thành viên |
| Ông Trần Xuân Bạo     | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Hà       | Thành viên |
| Ông Hoàng Trọng Giang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Trọng  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Việt Trung | Thành viên |
| Ông Nghiêm Tuấn Anh   | Thành viên |
| Ông Hoàng Tiến Lục    | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tiến  | Tổng Giám đốc      |
| Ông Trần Xuân Bạo    | Giám đốc Tài chính |
| Ông Nguyễn Thế Trọng | Giám đốc Kỹ thuật  |

**Trụ sở đăng ký**

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ  
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



*(Handwritten signature)*  
Nguyễn Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 2 năm 2017





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 2 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-130-HN



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 2 năm 2017

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0296-2013-007-1



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |              |                    |                           |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>605.005.169.022</b>    | <b>585.876.092.207</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>331.452.487.098</b>    | <b>332.397.641.629</b>  |
| Tiền  | 111          |                    | 86.933.677.314            | 76.505.141.629          |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 112          |                    | 244.518.809.784           | 255.892.500.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>120</b>   |                    | <b>32.327.019.444</b>     | <b>78.525.947.673</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123          | 5(a)               | 32.327.019.444            | 78.525.947.673          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b>   |                    | <b>130.269.427.359</b>    | <b>92.980.974.388</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131          | 6                  | 112.860.391.893           | 81.639.368.446          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132          |                    | 6.230.265.391             | 4.145.522.828           |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 136          |                    | 12.128.332.446            | 8.229.320.448           |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi                    | 137          |                    | (949.562.371)             | (1.033.237.334)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b>   | <b>7</b>           | <b>9.263.495.588</b>      | <b>9.960.417.201</b>    |
| Hàng tồn kho  | 141          |                    | 9.263.495.588             | 9.960.417.201           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b>   |                    | <b>101.692.739.533</b>    | <b>72.011.111.316</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151          |                    | 4.356.051.516             | 1.183.023.513           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                             | 152          | 13(a)              | 97.283.589.769            | 70.824.298.690          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                        | 153          |                    | 53.098.248                | 3.789.113               |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>1.792.432.728.397</b>  | <b>1.638.136.117.093</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | -                         | <b>291.066.000</b>       |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          |                    | -                         | 291.066.000              |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>1.215.129.401.911</b>  | <b>958.833.168.642</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 8                  | 1.204.039.352.619         | 944.620.839.203          |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 1.766.478.000.182         | 1.356.793.052.719        |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (562.438.647.563)         | (412.172.213.516)        |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 9                  | 11.090.049.292            | 14.212.329.439           |
| Nguyên giá  | 228          |                    | 14.281.802.663            | 15.842.344.742           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229          |                    | (3.191.753.371)           | (1.630.015.303)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>11.150.787.591</b>     | <b>82.695.831.636</b>    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 242          | 10                 | 11.150.787.591            | 82.695.831.636           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   |                    | <b>104.799.316.472</b>    | <b>108.889.668.002</b>   |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 252          | 5(b)               | 104.644.316.472           | 108.579.668.002          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253          | 5(c)               | 155.000.000               | 310.000.000              |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>461.353.222.423</b>    | <b>487.426.382.813</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 11                 | 461.353.222.423           | 487.426.382.813          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>   |                    | <b>2.397.437.897.419</b>  | <b>2.224.012.209.300</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

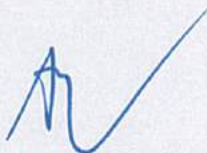
**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND        | 1/1/2016<br>VND          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>881.947.253.829</b>   | <b>792.839.839.659</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>296.567.008.267</b>   | <b>374.986.497.931</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 12          | 62.612.059.106           | 204.302.875.593          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 1.454.857.421            | 1.095.259.374            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 13(b)       | 18.811.034.169           | 19.115.320.125           |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 41.470.024.939           | 42.102.442.516           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 14          | 14.010.125.062           | 736.697.174              |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 15          | 60.549.832.296           | 62.125.462.890           |
| Vay ngắn hạn                                    | 320        | 16(a)       | 57.689.480.000           | 7.012.140.000            |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | 3.982.000.000            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 17          | 39.969.595.274           | 34.514.300.259           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>585.380.245.562</b>   | <b>417.853.341.728</b>   |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        |             | 40.000.000               | 276.500.000              |
| Vay dài hạn                                     | 338        | 16(b)       | 585.340.245.562          | 417.576.841.728          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b> |             | <b>1.515.490.643.590</b> | <b>1.431.172.369.641</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>1.515.490.643.590</b> | <b>1.431.172.369.641</b> |
| Vốn cổ phần                                     | 411        | 19          | 455.571.420.000          | 414.160.420.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 455.571.420.000          | 414.160.420.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        | 18          | 36.141.891.246           | 36.141.891.246           |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 21          | 598.595.119.872          | 537.563.930.272          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        | 18          | 258.295.915.770          | 274.832.862.734          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 53.095.759.134           | 37.500.472.767           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 205.200.156.636          | 237.332.389.967          |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        | 18          | 166.886.296.702          | 168.473.265.389          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>2.397.437.897.419</b> | <b>2.224.012.209.300</b> |

Ngày 17 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Trương Lý Thế Anh  
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiên  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**


**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2016<br>VND              | 2015<br>VND                        |
|---|-----------|-------------|--------------------------|------------------------------------|
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>   | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>1.082.173.951.147</b> | <b>927.822.760.012</b>             |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b> |             | <b>686.343.563.988</b>   | <b>557.307.986.061</b>             |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>395.830.387.159</b>   | <b>370.514.773.951</b>             |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 24          | 17.455.543.632           | 14.460.099.360                     |
| Chi phí tài chính   | 22        | 25          | 43.812.651.138           | 1.659.116.790                      |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | 43.511.499.423           | 913.027.313                        |
| Phần lãi trong công ty liên kết   | 24        |             | 5.681.295.542            | 10.040.909.479                     |
| Chi phí bán hàng  | 25        |             | 11.067.480.588           | 8.068.991.481                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        |             | 53.439.170.436           | 41.175.942.511                     |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>310.647.924.171</b>   | <b>344.111.732.008</b>             |
| Thu nhập khác   | 31        | 26          | 836.659.256              | 4.559.829.591                      |
| Chi phí khác  | 32        | 27          | 263.907.516              | 2.543.918.564                      |
| <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>572.751.740</b>       | <b>2.015.911.027</b>               |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>311.220.675.911</b>   | <b>346.127.643.035</b>             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>51</b> | <b>29</b>   | <b>49.222.345.962</b>    | <b>69.438.195.679</b>              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>   | <b>60</b> |             | <b>261.998.329.949</b>   | <b>276.689.447.356</b>             |
| <b>Phân bổ:</b>   |           |             |                          |                                    |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ   | 61        |             | 251.282.298.636          | 279.258.328.386                    |
| Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát                                       | 62        |             | 10.716.031.313           | (2.568.881.030)                    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>30</b>   | <b>4.967</b>             | <b>Đã điều chỉnh lại<br/>5.535</b> |

Ngày 17 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Trương Lý Thế Anh  
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:





Trần Xuân Bạo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>2016<br/>VND</b>      | <b>2015<br/>VND</b>      |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |              |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b>    | <b>311.220.675.911</b>   | <b>346.127.643.035</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |              |                          |                          |
| Khấu hao và phân bổ  | 02           | 177.443.635.734          | 89.728.845.499           |
| Các khoản dự phòng   | 03           | (4.065.674.963)          | (23.697.920)             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | (197.188.468)            | (205.827.859)            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05           | (21.074.229.542)         | (23.914.965.607)         |
| Chi phí lãi vay  | 06           | 43.511.499.423           | 913.027.313              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b>    | <b>506.838.718.095</b>   | <b>412.625.024.461</b>   |
| Biến động các khoản phải thu   | 09           | (36.829.401.258)         | 18.953.150.761           |
| Biến động hàng tồn kho   | 10           | 696.921.613              | (2.621.985.121)          |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11           | (51.217.688.395)         | (18.123.549.782)         |
| Biến động chi phí trả trước  | 12           | 621.191.065              | 9.087.816.760            |
|  |              | <b>420.109.741.120</b>   | <b>419.920.457.079</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14           | (32.107.383.407)         | (989.541.530)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15           | (50.141.331.188)         | (72.398.180.449)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16           | -                        | 4.368.070.782            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17           | (24.348.576.985)         | (30.794.302.379)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>    | <b>313.512.449.540</b>   | <b>320.106.503.503</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |              |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   | 21           | (456.694.448.384)        | (589.924.420.365)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác             | 22           | 469.806.865              | 22.123.993.416           |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                      | 23           | -                        | (26.420.227.673)         |
| Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                               | 24           | 46.198.928.229           | -                        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  | 25           | (183.600.000.000)        | -                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                      | 26           | 128.221.716.000          | 187.649.600              |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức  | 27           | 21.473.058.207           | 14.436.309.792           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b>    | <b>(443.930.939.083)</b> | <b>(579.596.695.230)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

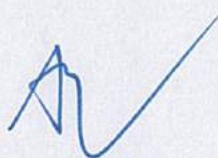


**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>2016 VND</b>        | <b>2015 VND</b>        |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |              |                        |                        |
| Nhận tiền góp vốn từ cổ đông không kiểm soát   | 31           | -                      | 13.557.250.000         |
| Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ   | 31           | -                      | 9.306.617.716          |
| Tiền thu từ đi vay   | 33           | 237.991.037.869        | 415.528.101.728        |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34           | (19.550.294.035)       | (3.893.101.980)        |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty  | 36           | (86.882.527.400)       | (58.841.491.875)       |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát  | 36           | (2.303.000.000)        | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b>    | <b>129.255.216.434</b> | <b>375.657.375.589</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>                             | <b>50</b>    | <b>(1.163.273.109)</b> | <b>116.167.183.862</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                      | <b>60</b>    | <b>332.397.641.629</b> | <b>216.024.629.908</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                         | <b>61</b>    | <b>218.118.578</b>     | <b>205.827.859</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b> | <b>70</b>    | <b>331.452.487.098</b> | <b>332.397.641.629</b> |

Ngày 17 tháng 2 năm 2017

Người lập:


Trương Lý Thế Anh  
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:


Trần Xuân Bạo  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tiên  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 6 công ty con (1/1/2016: 7 công ty con) như sau:

|  | % sở hữu và quyền biểu quyết |          |
|--|------------------------------|----------|
|  | 31/12/2016                   | 1/1/2016 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 100%                         | 100%     |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung                   | 65%                          | 65%      |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh      | 100%                         | 100%     |
| Công ty TNHH Tuyển T.S (*)                             | -                            | 100%     |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh    | 100%                         | 100%     |
| Công ty TNHH Một thành viên Bến Xanh                   | 100%                         | 100%     |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP                          | 74%                          | 65%      |

(\*) Ngày 18 tháng 5 năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc giải thể Công ty TNHH Tuyển T.S, một công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 2 công ty liên kết (1/1/2016: 3 công ty liên kết) như sau:

|  | % sở hữu và quyền biểu quyết |          |
|--|------------------------------|----------|
|  | 31/12/2016                   | 1/1/2016 |
| Đầu tư góp vốn vào:                            |                              |          |
| • Công ty TNHH Ngôi sao Xanh Tương lai (**)    | -                            | 49%      |
| • Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng       | 31%                          | 31%      |
| • Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 22%                          | 22%      |

(\*\*) Ngày 23 tháng 6 năm 2016, Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh, một công ty con của Công ty, đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty TNHH Ngôi sao Xanh Tương lai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 988 nhân viên (1/1/2016: 967 nhân viên).



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



## **Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

#### **(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

#### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(d) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



## Công ty Cổ phần Container Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (ii) **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (e) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (f) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### (g) **Tài sản cố định hữu hình**

##### (i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 7 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng      | 3 – 5 năm  |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh kho bãi và cung cấp các dịch vụ bốc xếp, vận tải container và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên kết của Tập đoàn.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt                   | 4.526.916.047     | 2.633.698.841   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 82.406.761.267    | 73.871.442.788  |
| Các khoản tương đương tiền | 244.518.809.784   | 255.892.500.000 |
|                            | 331.452.487.098   | 332.397.641.629 |

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn |                   |                 |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn                       | 32.327.019.444    | 78.525.947.673  |
|  |                   |                 |

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

|  | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Đầu tư góp vốn vào:                            |                   |                 |
| • Công ty TNHH Ngôi sao Xanh Tương lai         | -                 | 3.061.716.000   |
| • Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng       | 12.635.002.950    | 12.210.000.000  |
| • Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 92.009.313.522    | 93.307.952.002  |
|  | 104.644.316.472   | 108.579.668.002 |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                | Địa chỉ                  | 31/12/2016                         |                | 1/1/2016                           |                |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                |                          | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND |
| Đầu tư góp vốn vào:            |                          |                                    |                |                                    |                |
| • Công ty TNHH<br>MSC Việt Nam | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | 5%                                 | 155.000.000    | 10%                                | 310.000.000    |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn:

|  | 31/12/2016<br>VND      | 1/1/2016<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH APL-NOL Việt Nam                        | 15.326.752.893         | 7.963.587.548         |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam             | 6.364.125.746          | 5.505.268.102         |
| Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Evergreen Việt Nam | 16.148.252.766         | 12.997.042.673        |
| Công ty TNHH OOCL Việt Nam                           | 4.632.933.621          | 3.388.406.270         |
| Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam          | 6.604.303.714          | 4.769.633.817         |
| Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam                  | 2.355.236.069          | 1.620.316.443         |
| Các khách hàng khác                                  | 61.428.787.084         | 45.395.113.593        |
|  | <b>112.860.391.893</b> | <b>81.639.368.446</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                    | Giá gốc              |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | 31/12/2016<br>VND    | 1/1/2016<br>VND      |
| Nguyên vật liệu    | 8.161.497.422        | 9.265.645.597        |
| Công cụ và dụng cụ | 168.922.000          | 149.252.590          |
| Hàng hóa           | 933.076.166          | 545.519.014          |
|                    | <b>9.263.495.588</b> | <b>9.960.417.201</b> |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                        | Nhà cửa<br>VND   | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                     | 543.857.058.987  | 33.096.164.098                | 771.254.385.414                  | 8.585.444.220               | 1.356.793.052.719 |
| Tăng trong năm                    | 3.115.597.444    | 731.220.000                   | 229.059.643.415                  | 6.211.442.399               | 239.117.903.258   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 171.803.613.515  | -                             | -                                | -                           | 171.803.613.515   |
| Thanh lý                          | (346.248.472)    | -                             | (2.728.912.917)                  | -                           | (3.075.161.389)   |
| Phân loại lại                     | (19.619.746.874) | 15.603.853.365                | (1.429.407.273)                  | 7.283.892.861               | 1.838.592.079     |
| Số dư cuối năm                    | 698.810.274.600  | 49.431.237.463                | 996.155.708.639                  | 22.080.779.480              | 1.766.478.000.182 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                  |                               |                                  |                             |                   |
| Số dư đầu năm                     | 143.788.214.894  | 6.824.793.149                 | 259.099.453.916                  | 2.459.751.557               | 412.172.213.516   |
| Khấu hao trong năm                | 46.273.765.844   | 5.728.854.973                 | 99.076.737.329                   | 2.231.594.088               | 153.310.952.234   |
| Thanh lý                          | (346.248.472)    | -                             | (2.728.912.917)                  | -                           | (3.075.161.389)   |
| Phân loại lại                     | (22.302.600)     | 44.581.440                    | (11.911.727)                     | 20.276.089                  | 30.643.202        |
| Số dư cuối năm                    | 189.693.429.666  | 12.598.229.562                | 355.435.366.601                  | 4.711.621.734               | 562.438.647.563   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                  |                               |                                  |                             |                   |
| Số dư đầu năm                     | 400.068.844.093  | 26.271.370.949                | 512.154.931.498                  | 6.125.692.663               | 944.620.839.203   |
| Số dư cuối năm                    | 509.116.844.934  | 36.833.007.901                | 640.720.342.038                  | 17.369.157.746              | 1.204.039.352.619 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 212.527 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 155.070 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 900.259 triệu VND (1/1/2016: 626.827 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 16(b)).



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định vô hình**

|   | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|---|--------------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                                      |   |                          |
| Số dư đầu năm                           | 5.355.027.273                        | 10.487.317.469                          | 15.842.344.742           |
| Tăng trong năm                          | -                                    | 38.050.000                              | 38.050.000               |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang       | -                                    | 240.000.000                             | 240.000.000              |
| Phân loại sang tài sản cố định hữu hình | -                                    | (1.838.592.079)                         | (1.838.592.079)          |
| Số dư cuối năm                          | 5.355.027.273                        | 8.926.775.390                           | 14.281.802.663           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                                      |   |                          |
| Số dư đầu năm                           | -                                    | 1.630.015.303                           | 1.630.015.303            |
| Khấu hao trong năm                      | -                                    | 1.592.381.270                           | 1.592.381.270            |
| Phân loại sang tài sản cố định hữu hình | -                                    | (30.643.202)                            | (30.643.202)             |
| Số dư cuối năm                          | -                                    | 3.191.753.371                           | 3.191.753.371            |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |                                      |   |                          |
| Số dư đầu năm                           | 5.355.027.273                        | 8.857.302.166                           | 14.212.329.439           |
| Số dư cuối năm                          | 5.355.027.273                        | 5.735.022.019                           | 11.090.049.292           |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                        | 82.695.831.636      | 5.652.438.424       |
| Tăng trong năm                       | 98.862.170.338      | 671.732.905.994     |
| Chi phí lãi vay vốn hóa              | 1.636.399.132       | 6.982.087.696       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (171.803.613.515)   | (592.363.661.339)   |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | (240.000.000)       | (9.307.939.139)     |
|                                      | <hr/>               | <hr/>               |
| Số dư cuối năm                       | 11.150.787.591      | 82.695.831.636      |

Các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|  | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
|--|---------------------------|-------------------------|
| Xây dựng nhà kho số 3 tại Xí nghiệp Cảng Viconship     | 5.468.142.100             | -                       |
| Cầu cảng giai đoạn 2 tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | -                         | 77.789.588.624          |
| Các hạng mục khác                                      | 5.682.645.491             | 4.906.243.012           |
|  | <hr/>                     | <hr/>                   |
|  | 11.150.787.591            | 82.695.831.636          |

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | <b>Chi phí<br/>đất trả trước<br/>VND</b> | <b>Công cụ<br/>và dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Chi phí khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------|--|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm     | 457.776.944.610                          | 18.813.732.622                        | 10.835.705.581              | 487.426.382.813          |
| Tăng trong năm    | 261.360.908                              | 27.279.246.229                        | 17.288.689.355              | 44.829.296.492           |
| Phân bổ trong năm | (22.540.302.230)                         | (24.498.176.545)                      | (23.863.978.107)            | (70.902.456.882)         |
|                   | <hr/>                                    | <hr/>                                 | <hr/>                       | <hr/>                    |
| Số dư cuối năm    | 435.498.003.288                          | 21.594.802.306                        | 4.260.416.829               | 461.353.222.423          |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và người bán là các bên liên quan:

|  | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                        |
|--|---|------------------------|
|  | <b>31/12/2016</b>                       | <b>1/1/2016</b>        |
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>             |
| <b>Người bán là các bên liên quan</b>  |   |                        |
| ▪ Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                               | 6.202.335.381                           | 15.850.750.680         |
| ▪ Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng                                     | 61.078.726                              | 132.363.000            |
|  | <b>6.263.414.107</b>                    | <b>15.983.113.680</b>  |
| <b>Người bán là các bên thứ ba</b>   |   |                        |
| ▪ Công ty Kocks Ardelt Kranbau GmbH  | -                                       | 87.421.877.784         |
| ▪ Công ty Cargotec Belgium NV  | -                                       | 27.897.403.100         |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy<br>Cienco 1 - Hải Phòng | 1.384.022.919                           | 11.867.951.627         |
| ▪ Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải   | 6.677.459.340                           | 11.006.744.137         |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Kho vận Hồng Quân                       | 857.018.250                             | 3.223.038.850          |
| ▪ Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí Nội thất Thăng Long                     | 3.172.345.934                           | 6.792.148.719          |
| ▪ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng                           | 3.412.305.570                           | -                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ                                       | 3.022.444.625                           | -                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Greating Fortune Container Việt Nam                        | 2.313.688.745                           | -                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng   | 2.126.370.777                           | 1.883.584.627          |
| ▪ Công ty Cổ phần Vận tải biển Quốc tế VISC                                  | 1.821.499.680                           | -                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Hải Âu                                    | 1.202.277.120                           | -                      |
| ▪ Các nhà cung cấp khác  | 30.359.212.039                          | 38.227.013.069         |
|  | <b>62.612.059.106</b>                   | <b>204.302.875.593</b> |

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|  | 1/1/2016<br>VND | Số phát sinh tăng<br>trong năm<br>VND | Số đã khấu trừ<br>trong năm<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|--|-----------------|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng<br>được khấu trừ | 70.824.298.690  | 85.736.229.138                        | (59.276.938.059)                   | 97.283.589.769    |

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | 1/1/2016<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp và<br>đã khấu trừ<br>trong năm<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|---|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 1.073.979.917   | 109.577.396.731                 | (108.149.800.575)                               | 2.501.576.073     |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 13.808.229.042  | 49.222.345.962                  | (50.141.331.188)                                | 12.889.243.816    |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 394.706.373     | 4.708.929.976                   | (4.554.773.579)                                 | 548.862.770       |
| Các loại thuế khác            | 3.838.404.793   | 41.618.952.322                  | (42.586.005.605)                                | 2.871.351.510     |
|                               | 19.115.320.125  | 205.127.624.991                 | (205.431.910.947)                               | 18.811.034.169    |

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|
| Chi phí lãi vay                | 13.040.515.148    | -               |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 969.609.914       | 736.697.174     |
|                                | 14.010.125.062    | 736.697.174     |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                   | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|
| Kinh phí công đoàn                | 3.932.504.350     | 4.466.771.369   |
| Cổ tức phải trả                   | 708.937.025       | 618.280.425     |
| Các khoản thu hộ hãng tàu         | 52.998.957.582    | 53.379.996.481  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.909.433.339     | 3.660.414.615   |
|                                   | 60.549.832.296    | 62.125.462.890  |

**16. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

|                         | 1/1/2016<br>Giá trị ghi sổ và<br>số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Biến động tăng<br>trong năm<br>VND | Biến động giảm<br>trong năm<br>VND | 31/12/2016<br>Giá trị ghi sổ và<br>số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
|-------------------------|--|------------------------------------|------------------------------------|--|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 7.012.140.000  | 59.643.320.000                     | (8.965.980.000)                    | 57.689.480.000   |

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                       | Loại<br>tiền | Lãi suất<br>năm | Năm<br>đáo hạn | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|---------------------------------------|--------------|-----------------|----------------|-------------------|-----------------|
| Khoản vay 1 (i)                       | USD          | 4%              | 2017           | 4.831.480.000     | 9.556.960.000   |
| Khoản vay 2 (ii)                      | VND          | 7%              | 2019           | 7.856.500.000     | 10.000.000.000  |
| Khoản vay 3 (iii)                     | VND          | 6,8%            | 2025           | 630.341.745.562   | 405.032.021.728 |
|                                       |              |                 |                | 643.029.725.562   | 424.588.981.728 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng |              |                 |                | (57.689.480.000)  | (7.012.140.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        |              |                 |                | 585.340.245.562   | 417.576.841.728 |

- (i) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 35.082 triệu VND (1/1/2016: 41.273 triệu VND). Khoản vay này có 4.831 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 13.187 triệu VND (1/1/2016: 6.951 triệu VND). Khoản vay này có 2.858 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.
- (iii) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 851.990 triệu VND (1/1/2016: 578.603 triệu VND). Khoản vay này có 50.000 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn. Biên động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                     | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm       | 34.514.300.259            | 39.650.610.822            |
| Trích lập trong năm | 27.094.872.000            | 23.881.991.816            |
| Sử dụng trong năm   | (21.639.576.985)          | (29.018.302.379)          |
|                     | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Số dư cuối năm      | 39.969.595.274            | 34.514.300.259            |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|----------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|---|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2015</b>   | 345.415.410.000    | 37.231.904.775                 | (10.396.631.245)    | 435.340.718.031                 | 250.789.157.324                             | 157.500.000.000                           | 1.215.880.558.885 |
| Góp vốn                          | -                  | -                              | -                   | -                               | -   | 10.675.000.000                            | 10.675.000.000    |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                  | -                              | -                   | -                               | 279.258.328.386                             | (2.568.881.030)                           | 276.689.447.356   |
| Phân bổ vào các quỹ              | -                  | -                              | -                   | 102.223.212.241                 | (102.223.212.241)                           | -   | -                 |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ       | -                  | (1.090.013.529)                | 10.396.631.245      | -                               | -   | -   | 9.306.617.716     |
| Phân bổ vào quỹ                  | -                  | -                              | -                   | -                               | -   | -   | -                 |
| khen thưởng, phúc lợi            | -                  | -                              | -                   | -                               | (23.881.991.816)                            | -   | (23.881.991.816)  |
| Có tức                           | 68.745.010.000     | -                              | -                   | -                               | (127.348.522.500)                           | -   | (58.603.512.500)  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và     | -                  | -                              | -                   | -                               | (1.776.000.000)                             | -   | (1.776.000.000)   |
| Ban kiểm soát                    | -                  | -                              | -                   | -                               | 15.103.581                                  | 2.867.146.419                             | 2.882.250.000     |
| Biến động khác                   | -                  | -                              | -                   | -                               | -   | -   | -                 |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2016</b>   | 414.160.420.000    | 36.141.891.246                 | -                   | 537.563.930.272                 | 274.832.862.734                             | 168.473.265.389                           | 1.431.172.369.641 |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                  | -                              | -                   | -                               | 251.282.298.636                             | 10.716.031.313                            | 261.998.329.949   |
| Phân bổ vào các quỹ              | -                  | -                              | -                   | 61.031.189.600                  | (61.031.189.600)                            | -   | -                 |
| Phân bổ vào quỹ                  | -                  | -                              | -                   | -                               | -   | -   | -                 |
| khen thưởng, phúc lợi            | -                  | -                              | -                   | -                               | (27.094.872.000)                            | -   | (27.094.872.000)  |
| Có tức (Thuyết minh 20)          | 41.411.000.000     | -                              | -                   | -                               | (128.384.184.000)                           | (2.303.000.000)                           | (89.276.184.000)  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị        | -                  | -                              | -                   | -                               | (2.709.000.000)                             | -   | (2.709.000.000)   |
| và Ban kiểm soát                 | -                  | -                              | -                   | -                               | -   | -   | -                 |
| Ảnh hưởng của giao dịch          | -                  | -                              | -                   | -                               | (48.600.000.000)                            | (10.000.000.000)                          | (58.600.000.000)  |
| chuyên nhượng vốn giữa các       | -                  | -                              | -                   | -                               | -   | -   | -                 |
| có đông của công ty con          | -                  | -                              | -                   | -                               | -   | -   | -                 |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b> | 455.571.420.000    | 36.141.891.246                 | -                   | 598.595.119.872                 | 258.295.915.770                             | 166.886.296.702                           | 1.515.490.643.590 |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 31/12/2016  |                 | 1/1/2016    |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 45.557.142  | 455.571.420.000 | 41.416.042  | 414.160.420.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 45.557.142  | 455.571.420.000 | 41.416.042  | 414.160.420.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 45.557.142  | 455.571.420.000 | 41.416.042  | 414.160.420.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

|   | 2016        |                 | 2015        |                 |
|---|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|   | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| Số dư đầu năm   | 41.416.042  | 414.160.420.000 | 34.541.541  | 345.415.410.000 |
| Phát hành cổ phiếu<br>trong năm để trả cổ tức<br>(Thuyết minh 20) | 4.141.100   | 41.411.000.000  | 6.874.501   | 68.745.010.000  |
| Số dư cuối năm  | 45.557.142  | 455.571.420.000 | 41.416.042  | 414.160.420.000 |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Cổ tức**

Ngày 25 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền cho năm 2015 với mức 10% mệnh giá cổ phần (1.000 VND trên một cổ phiếu) với tổng giá trị 41.416 triệu VND.

Ngày 25 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần. Ngày 20 tháng 6 năm 2015, Công ty đã phát hành 4.141.100 cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Ngày 29 tháng 9 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2016 với mức 10% mệnh giá cổ phần (1.000 VND trên một cổ phiếu) với tổng giá trị 45.557 triệu VND.

**21. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm         | 6.951.304.800     | 3.260.944.800   |
| Trong vòng hai đến năm năm | 16.734.139.200    | 13.043.779.200  |
| Sau năm năm                | 26.336.376.612    | 29.606.255.507  |
|                            | 50.021.820.612    | 45.910.979.507  |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2016 |                    | 1/1/2016  |                    |
|-----|------------|--------------------|-----------|--------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| USD | 1.417.750  | 32.216.677.191     | 1.456.748 | 32.717.050.908     |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                     | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | -                               | 8.511.036.000                 |

**23. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi                                    | 13.218.127.135            | 10.409.790.478            |
| Cổ tức  | 1.700.000.000             | 2.700.000.000             |
| Lãi từ giao dịch chuyển nhượng các khoản đầu tư | 5.000.000                 | 32.649.600                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                           | 2.532.416.497             | 1.317.659.282             |
|   | <hr/> 17.455.543.632      | <hr/> 14.460.099.360      |

**25. Chi phí tài chính**

|                      | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay      | 43.511.499.423            | 913.027.313               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 301.151.715               | 746.089.477               |
|                      | <hr/> 43.812.651.138      | <hr/> 1.659.116.790       |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Thu nhập khác**

|                                 | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi do thanh lý tài sản cố định | 477.818.182         | 2.959.624.545       |
| Thu nhập khác                   | 358.841.074         | 1.600.205.046       |
|                                 | <hr/>               | <hr/>               |
|                                 | 836.659.256         | 4.559.829.591       |

**27. Chi phí khác**

|  | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b> |
|--|---------------------|---------------------|
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định và chi phí thanh lý | 8.011.317           | 2.228.008.495       |
| Chi phí khác                                       | 255.896.199         | 315.910.069         |
|  | <hr/>               | <hr/>               |
|  | 263.907.516         | 2.543.918.564       |

**28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                             | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu     | 50.044.763.613      | 59.777.704.972      |
| Chi phí nhân công           | 160.410.400.729     | 134.407.501.712     |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 177.443.635.734     | 89.728.845.499      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 279.741.872.212     | 257.881.657.303     |
| Chi phí khác                | 83.209.542.724      | 64.757.210.567      |
|                             | <hr/>               | <hr/>               |

**29. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|   | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b> |
|---|---------------------|---------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                     |                     |
| Năm hiện hành                                       | 48.411.182.379      | 68.176.028.105      |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                | 811.163.583         | 1.262.167.574       |
|   | <hr/>               | <hr/>               |
|   | 49.222.345.962      | 69.438.195.679      |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | <b>2016<br/>VND</b>   | <b>2015<br/>VND</b>   |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 311.220.675.911       | 346.127.643.035       |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                                | 62.244.135.182        | 76.148.081.468        |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi                              | -                     | (3.936.293.674)       |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác<br>áp dụng tại các công ty con | (6.692.403.460)       | (1.327.333.801)       |
| Miễn thuế, giảm thuế  | (6.669.830.319)       | (3.045.971.846)       |
| Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế                      | 983.070.084           | 1.107.749.215         |
| Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế                           | (1.453.789.108)       | (2.803.000.085)       |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận                  | -                     | 2.032.796.828         |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                                | 811.163.583           | 1.262.167.574         |
|   | <b>49.222.345.962</b> | <b>69.438.195.679</b> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế tại một số công ty con của Công ty bởi vì không có sự chắc chắn về thời điểm có thể sử dụng các lợi ích của lỗ tính thuế này trong tương lai do các công ty con này đang trong giai đoạn được miễn thuế.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2016 (năm 2015: 20% trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động kinh doanh cầu cảng số 2 thuộc Xí nghiệp Cảng Viconship và 22% trên lợi nhuận tính thuế của các hoạt động khác).

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh (“GLC”) và Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGP”), hai công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027 đối với GLC và từ năm 2016 đến năm 2030 đối với VGP), và được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2016 đối với GLC và từ năm 2016 đến năm 2019 đối với VGP) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Các công ty con còn lại có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi trong năm 2016 là 20% (2015: 22%).



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|  | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND<br/>Đã điều chỉnh lại</b> |
|--|---------------------|---|
| Lợi nhuận thuần trong năm                    | 251.282.298.636     | 279.258.328.386                           |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (25.000.000.000)    | (27.094.872.000)                          |
|  | <hr/>               | <hr/>                                     |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông   | 226.282.298.636     | 252.163.456.386                           |

(\*) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty ngày 25 tháng 3 năm 2016 phê duyệt mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 với số tiền 27.094 triệu VND và dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2016, ước tính là 25.000 triệu VND.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|  | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b> |
|--|---------------------|---------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang                              | 41.416.042          | 34.541.541          |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 20 tháng 6 năm 2016 | 4.141.100           | -                   |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 9 tháng 5 năm 2015  | -                   | 6.874.501           |
|  | <hr/>               | <hr/>               |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm                    | 45.557.142          | 41.416.042          |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

**(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2015, được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, được tính toán dựa trên ước tính về số lợi nhuận sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số ước tính này chênh lệch đáng kể so với số thực tế được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Ngoài ra, trong năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20). Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bị thay đổi.



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được điều chỉnh lại như sau:

|   | <b>Số cổ phiếu<br/>phổ thông bình quân<br/>gia quyền</b> | <b>Lãi cơ bản<br/>trên cổ phiếu<br/>VND</b> |
|---|--|---|
| Số báo cáo trước đây  | 41.416.042   | 6.282                                       |
| Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận thuần<br>vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 3(r)) | -  | (193)                                       |
| Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu<br>tại ngày 20 tháng 6 năm 2016                    | 4.141.100  | (554)                                       |
| Số điều chỉnh lại   | 45.557.142   | 5.535                                       |

### **31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | <b>Giá trị giao dịch</b> |                     |
|--|--------------------------|---------------------|
|  | <b>2016<br/>VND</b>      | <b>2015<br/>VND</b> |
| <b>Công ty liên kết</b>                              |                          |                     |
| <i>Công ty TNHH Ngôi sao Xanh Tương lai</i>          |                          |                     |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                                   | -                        | 5.146.333.800       |
| ▪ Sử dụng dịch vụ                                    | -                        | 44.990.000          |
| ▪ Cổ tức   | 2.145.931.072            | 1.326.519.314       |
| <i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</i>  |                          |                     |
| ▪ Sử dụng dịch vụ                                    | 33.816.136.666           | 70.157.447.736      |
| <i>Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>        |                          |                     |
| ▪ Sử dụng dịch vụ                                    | 392.998.909              | 432.922.460         |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>                       |                          |                     |
| ▪ Tiền lương và thưởng                               | 2.596.895.444            | 2.358.546.699       |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</b> |                          |                     |
| ▪ Thù lao  | 2.709.000.000            | 1.776.000.000       |



**Công ty Cổ phần Container Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

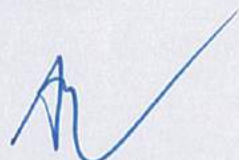
|   | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Trả cổ tức thông qua phát hành cổ phiếu phổ thông | 41.411.000.000            | 68.745.010.000            |

**33. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Theo Nghị quyết số 01.2017/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 1 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và phát triển xanh, có địa chỉ tại Thành phố Hải Phòng, với vốn điều lệ 101 tỷ VND, trong đó Công ty sở hữu 66,33% vốn cổ phần.

Ngày 17 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Trương Lý Thế Anh  
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến  
Tổng Giám đốc